TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 21/2019/DS-ST Ngày: 15/7/2019 V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hải

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bùi Văn Hồng

2. Ông Trần Công Tài

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan – Thư ký Tòa án Nhân dân huyện.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên toà: Ông Dương Văn Sáu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15/7/2019, tại Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2019/TLST-DS ngày 12 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2019/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Mỹ L, sinh năm 1994.

Trú tại: tổ 3, ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. Có mặt.

**Bị đơn:* Bà Nguyễn Thu L1, sinh năm: 1969.

Trú tại: Tổ 2, ấp 4, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn Lê Thị Mỹ L trình bày:

Ngày 22/11/2017, chị L có cho bà Nguyễn Thu L1 vay số tiền 60.000.000đ, các bên có lập hợp đồng, có công chứng chứng thực. Các bên thỏa thuận thời gian vay là 01 năm, trong hợp đồng ghi không lãi suất nhưng có thỏa thuận với nhau lãi suất là 1%/tháng, 03 tháng trả lãi một lần. Tuy nhiên, từ khi vay đến nay, bà L1 chưa trả tiền lãi cho chị L. Đến thời gian hẹn trả nợ là ngày 22/11/2018, bà L1 không trả cho chị L số tiền đã vay. Vì vậy, chị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L1 trả số tiền nợ gốc là 60.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 22/11/2017 đến ngày xét xử là 8.400.000đ.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 05/3/2019, bị đơn bà Nguyễn Thu L1 trình bày:

Bà L1 không nhớ thời gian nào nhưng thừa nhận có vay của chị L số tiền 60.000.000đ, có ra văn phòng công chứng chứng thực. Trong số tiền 60.000.000đ mà bà L1 vay của chị L thì 20.000.000đ bà L1 vay cho cá nhân mình, còn số tiền 40.000.000đ bà L1 vay dùm cho ông Đ (bố của chị L). Tuy nhiên, bà L1 đồng ý trả số tiền gốc vay và lãi vay theo yêu cầu khởi kiện của chị L tại đơn khởi kiện ngày 22/01/2019 là 68.400.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình. Bị đơn chỉ cung cấp lời khai và chưa thực hiện hết các nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thu L1 có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị Mỹ L số tiền là 68.400.000đ

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Lê Thị Mỹ L khởi kiện yêu cầu buộc bà Nguyễn Thu L1 cư trú tại tổ 2, ấp 4, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước phải trả số tiền gốc và lãi đã vay theo hợp đồng vay tiền ngày 22/11/2017. Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Nguyễn Thu L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án quyết định xét xử vắng mặt bà L1 theo khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của chị L thấy rằng:

Hợp đồng giữa các bên thể hiện dưới hình thức văn bản có chữ ký xác nhận của các bên, được công chứng, chứng thực, thể hiện rõ về số tiền vay, thời hạn vay, lãi suất, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Hợp đồng vay tài sản có hiệu lực pháp luật theo Điều 117 Bộ luật dân sự.

[2.1] Đối với yêu cầu trả số tiền gốc:

Căn cứ vào hợp đồng vay cũng như lời khai của nguyên đơn thì ngày 22/11/2017, chị L có cho bà L1 vay số tiền là 60.000.000đ. Hẹn thời gian trả nợ là 01 năm sau (tức ngày 22/11/2018). Tuy nhiên, đến nay bà L1 vẫn chưa thanh toán số nợ trên. Tại biên bản ghi lời khai ngày 05/3/2019, bà L1 cũng thừa nhận có vay của chị L số tiền 60.000.000đ nhưng đến nay chưa trả và đồng ý trả số tiền trên theo yêu cầu

của chị L. Đây là sự tự nguyện của các bên, cần được ghi nhận. Yêu cầu của chị L về phần này là có căn cứ, được chấp nhận.

Bà L1 trình bày số tiền 60.000.000đ bà L1 vay của chị Ly thì 40.000.000đ là bà L1 vay dùm cho ông Đ (bố của chị L), tuy nhiên bà không có căn cứ chứng minh, cũng không yêu cầu đưa ông Đ vào tham gia tố tụng nên không xem xét.

[2.3] Đối với yêu cầu trả lãi:

Tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa, chị L yêu cầu bà L1 trả số tiền lãi tính từ ngày 22/11/2017 đến ngày xét xử (15/7/2019) là 8.400.000đ.

Xét thấy, tại hợp đồng vay tiền ngày 22/11/2017 các bên không thỏa thuận về việc tính lãi suất. Chị L trình bày các bên có thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng, cứ 03 tháng trả lãi một lần. Tại biên bản ghi lời khai ngày 05/3/2019, bà L1 không trình bày về việc các bên có thỏa thuận lãi suất hay không, Tòa án đã triệu tập bà L1 lên Tòa nhiều lần nhưng bà L1 vắng mặt. Vì vậy, không có căn cứ cho rằng các bên có thỏa thuận về lãi suất.

Tuy nhiên, các bên lập và thỏa thuận thời gian vay là 01 năm. Như vậy, tính từ ngày 23/11/2018, bà L1 đã vi phạm hợp đồng giữa các bên về thời gian trả nợ, bà L1 phải chịu trả tiền lãi chậm trả theo quy định tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật dân sự. Nay chị L yêu cầu bà L1 trả tiền lãi là 8.400.000đ, tại biên bản ghi lời khai ngày 05/3/2019, bà L1 đồng ý trả số tiền trên. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các bên, cần được ghi nhận.

Yêu cầu khởi kiện của chị L về phần này là có căn cứ, được chấp nhận.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, được chấp nhận.

[4]. Án phí dân sự sơ thẩm: do yêu cầu khởi kiện của chị L được chấp nhận nên bà L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị L không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, Điều 266; Điều 147 của BLTTDS;

Căn cứ vào Điều 117, 466, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[2[.Tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Mỹ L, buộc bà Nguyễn Thu L1 phải trả cho chị Lê Thị Mỹ L số tiền 68.400.000đ (sáu mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng) trong đó bao gồm 60.000.000đ tiền gốc và 8.400.000đ tiền lãi tính đến ngày 15/7/2019.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy đinh tại khoản 2 điều 468 bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[3]. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thu L1 phải nộp 3.420.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Chi cục thi hành án dân sự huyện H hoàn trả cho chị Lê Thị Mỹ L số tiền 1.710.000đ đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005165 ngày 11/02/2019.

[4]. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước
- VKSND huyện H
- Chi cục THADS huyện H
- Các đương sự
- Lưu HS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Minh Hải